

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2025/DSST

Ngày 17-02-2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU,
TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Hạ.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hải Đường;

Ông Trần Hữu Thiện.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lý Thị Hậu, thư ký Toà án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:* Ông Hồ Chí Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 485/2024/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 240/2024/QĐXX-ST ngày 26 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Trung T**, sinh năm 1993; nơi cư trú: Tổ 15, ấp TĐ, xã SĐ, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T: Ông Đỗ Th, sinh năm 1977; nơi cư trú: Khu phố 4, thị trấn DMC, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. **Bị đơn:** Ông **Nguyễn Thanh N**, sinh năm 1979; có mặt.

Bà Lê Thị Ngọc M, sinh năm 1980; có đơn xin vắng mặt.

Cùng nơi cư trú: số 19 tổ 11, ấp PH, xã SĐ, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Triệu Thị S, sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ 15, ấp TĐ, xã SĐ, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, ông Đỗ Th trình bày:

Ông T và vợ chồng ông N có mối quan hệ quen biết xã hội với nhau. Ông T làm tại Ngân hàng Viettinbank chi nhánh Hòa Thành, còn vợ chồng ông N, bà M làm đại lý vé số nên hai bên hình thành mối quan hệ như đối tác, kéo dài từ

năm 2012 đến nay (ông T có tiền nhàn rỗi thì cho vợ chồng ông N vay trong thời gian ngắn để nhận tiền lãi). Các khoản vay giữa hai bên đã vay trả xong, trừ các khoản nợ hiện đang tranh chấp sau đây:

- Ngày 13-12-2012 âm lịch: Đây là khoản vay đầu tiên giữa hai bên. Vào ngày 13-12-2012 âm lịch, vợ chồng ông N vay 50.000.000 đồng thì ông T đồng ý. Do ông T không có nhà nên bà S (mẹ ông T) giao tiền cho vợ chồng ông N. Khi nhận tiền, vợ chồng ông N có viết giấy nợ là giấy “biên nhận”, giấy nợ do vợ chồng ông N viết và ký tên.

Khi vay hai bên không thỏa thuận lãi cụ thể, tùy vợ chồng ông N hàng tháng trả bao nhiêu thì trả, số tiền không đáng kể và cũng không trả đúng hàng tháng. Theo ông T tính toán thì số tiền lãi tổng cộng nhận từ khi cho vay đến nay tổng cộng khoảng 3.000.000 đồng. Tiền lãi do ông T nhận không làm giấy tờ.

- Ngày 19-7-2024: Ông N điện thoại vay ông T 500.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng. Hai bên đã nhiều lần vay trả, có uy tín với nhau nên ông T đồng ý cho vay và không viết giấy nợ. Hai bên thỏa thuận vay trả trong ngày, không thỏa thuận tiền lãi. Thực hiện thỏa thuận, cùng ngày ông T đã sử dụng tài khoản 33292593 của ông T tại Techcombank chuyển 499.999.999 đồng đến tài khoản 5700205633974 tại Agribank của ông N. Sau khi vay tiền, đến nay ông N vẫn không trả cho ông T khoản vay 499.999.999 đồng.

- Khoản tiền cho vay tổng cộng 150.000.000 đồng: Khi cho vay đều chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có làm giấy tờ, không có người chứng kiến.

Số tiền này vợ chồng ông N vay từ năm 2012 cho đến nay; vay từ 12 đến 13 lần, mỗi lần vay ít nhất 10.000.000 đồng và nhiều nhất 20.000.000 đồng. Khi vay vợ chồng ông N điện thoại hỏi vay ông T, ông T đồng ý thì điện thoại cho bà S giao tiền. Lý do các bên không viết giấy nợ là vì số tiền từng lần vay không nhiều, ông T thấy vợ chồng ông N có đại lý vé số nên tin tưởng cho vay mà không cần vợ chồng ông N viết giấy nợ. Mỗi lần vay hai bên thỏa thuận cho vay 03-05 ngày. Khi vay hai bên không thỏa thuận lãi cụ thể, chỉ nói vợ chồng ông N đưa bao nhiêu thì đưa, đến nay ông T nhận lãi tổng cộng khoảng 3.000.000 đồng, việc nhận tiền lãi đều không làm giấy tờ, không có người chứng kiến. Số tiền tranh chấp nêu trên là tiền của ông T, bà S chỉ giữ tiền giùm ông T. Vì vậy số tiền tranh chấp không liên quan bà S; yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông N trả tiền cho ông T.

Quá trình giải quyết, ông T có đơn xin sửa đổi yêu cầu khởi kiện: Rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền tranh chấp 150.000.000 đồng vay từ năm 2012 cho đến nay (khoản vay không có giấy tờ) và số tiền 50.000.000 đồng vay ngày 13-12-2012 âm lịch.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu ông N, bà M trả số tiền gốc 500.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày vay đến nay.

Bị đơn, ông Nguyễn Thanh N trình bày:

Từ khoảng năm 2021 cho đến nay, ông nhiều lần vay tiền của ông T vì ông T có nói lãi cho vay là 3.000 đồng/01 ngày/1.000.000 đồng, vay bao nhiêu ngày thì tính tiền bấy nhiêu. Vì biết ông có mối vay tiền, nên ngoài cá nhân ông cần tiền để làm ăn thì có nhiều người nhờ ông vay tiền giúp, mỗi lần như thế thì ông điện thoại cho ông T để vay tiền. Ông T đồng ý cho vay thì chuyển khoản vào tài

khoản 5700205633974 tại Agribank của ông. Dưới hình thức vay, trả thông qua chuyển khoản này thì giữa ông và ông T giao dịch rất nhiều lần nên không nhớ chính xác. Ông chỉ nhớ vay ít nhất khoảng 300.000.000 đồng/01 lần, vay nhiều nhất 600.000.000 đồng/01 lần. Các khoản vay đều là vay ngắn hạn để đáo hạn, thời hạn thông thường là 10 ngày, thời hạn trả thỏa thuận dài nhất là 30 ngày. Đến hạn trả, ông đều trả đầy đủ gốc, lãi. Hình thức trả có khoản vay thì trả bằng chuyển khoản đến tài khoản của ông T, có khoản vay thì ông trả bằng tiền mặt (trả bằng tiền mặt đều không làm giấy tờ, không người chứng kiến). Tại thời điểm hiện nay thì vợ chồng ông không còn nợ ông T khoản tiền nào.

Đối với số tiền ông T khởi kiện, ông có ý kiến như sau:

- Ngày 13-12-2012 âm lịch: Vợ chồng ông có vay ông T số tiền 50.000.000 đồng, có viết giấy nợ là giấy “biên nhận”. Giấy nợ này do vợ chồng ông viết và ký tên. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi 3.000 đồng/01 ngày/1.000.000 đồng. Thỏa thuận thời hạn trả gốc là khi nào có tiền thì trả. Vợ chồng ông nhận tiền mặt từ bà S giao. Sau khi vay, vợ chồng ông trả lãi đầy đủ là 4.500.000 đồng/01 tháng. Đến ngày 13-12-2013 âm lịch vợ chồng ông trả đủ 50.000.000 đồng và tiền lãi cho ông T, tiền do bà S nhận. Khi trả gốc, lãi không làm giấy tờ, không người chứng kiến.

- Số tiền 500.000.000 vay ngày 19-7-2024: Ông thừa nhận có vay khoản tiền này để giúp người khác đáo hạn ngân hàng. Ông và ông T thỏa thuận thời hạn trả là 10 ngày, lãi 3.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày; tổng lãi là 15.000.000 đồng. Ông T đã chuyển khoản tiền vào tài khoản của ông. Đến hạn trả tiền, ông đã trả đủ tiền gốc 500.000.000 đồng và lãi 15.000.000 đồng cho ông T. Việc trả tiền là tiền mặt, không làm giấy tờ, không có người chứng kiến. Khoản tiền này ông vay mục đích đáo hạn, làm ăn riêng nên không thông báo cho bà M, bà M hoàn toàn không biết.

- Khoản tiền cho vay 150.000.000 đồng: Việc vay tiền giữa vợ chồng ông và ông T không có khoản vay nào không có giấy tờ, nếu có khoản vay hai bên không làm giấy nợ thì sẽ thực hiện thông qua chuyển khoản tại tài khoản. Vợ chồng ông không vay số tiền này.

Ông xác định hiện vợ chồng ông không còn nợ ông T khoản tiền nào, do đó không đồng ý trả tiền theo đơn kiện của ông T.

Bà Lê Thị Ngọc M trình bày:

Ngày 13-12-2012 âm lịch, vợ chồng bà có vay ông T số tiền 50.000.000 đồng, có viết giấy nợ là giấy “biên nhận”. Giấy nợ này do vợ chồng bà viết và ký tên. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi 3.000 đồng/01 ngày/1.000.000 đồng. Thỏa thuận thời hạn trả gốc là khi nào có tiền thì trả. Vợ chồng bà nhận tiền mặt từ bà S giao. Sau khi vay thì vợ chồng bà trả lãi đầy đủ là 4.500.000 đồng/01 tháng. Đến ngày 13-12-2013 âm lịch vợ chồng bà trả đủ 50.000.000 đồng và tiền lãi cho ông T, tiền do bà S nhận. Khi trả gốc, lãi không làm giấy tờ, không người chứng kiến. Đối với các khoản vay khác của ông N thì bà không biết. Vợ chồng bà đã trả tiền xong cho ông T, nên không đồng ý với đơn khởi kiện của ông T.

Bà Triệu Thị Sương trình bày:

Các khoản tiền tranh chấp trong vụ án là tiền của ông T, do ông T nhờ bà là mẹ giữ tiền giùm. Bà thừa nhận lời trình bày của người đại diện hợp pháp của ông T là đúng. Việc bà giao nhận tiền cho vợ chồng ông N cụ thể: Số tiền

50.000.000 đồng và 150.000.000 đồng thì bà là người trực tiếp giao tiền mặt cho vợ chồng ông N. Bà có nhận tiền lãi từ ông N (nhận giúp cho ông T) liên quan số tiền 50.000.000 đồng vay năm 2012 âm lịch: Vợ chồng ông N đóng lãi là 1.500.000 đồng/01 tháng, tiền lãi đóng không đầy đủ nên bà không nhớ là đã nhận bao nhiêu tiền.

Đối với số tiền 150.000.000 đồng không có giấy tờ: Số tiền 50.000.000 đồng ban đầu do chưa thân quen nên hai bên có làm giấy nợ. Số tiền vay 150.000.000 đồng sau này thì do hai bên đã thân quen nên bà và ông T không yêu cầu làm giấy nợ nữa. Ông N trả lãi không đầy đủ, bà không nhớ là bao nhiêu tiền. Khi nhận lãi không làm giấy tờ, không người chứng kiến; chưa trả gốc. Nay bà yêu cầu vợ chồng ông N trả tiền cho ông T theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ pháp luật áp dụng: Điều 463, 468, Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung T đối với ông Nguyễn Thanh N về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.”

Buộc ông Nguyễn Thanh N có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Trung T tổng số tiền vay còn nợ 500.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật;

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông T đối với ông N về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với số tiền 150.000.000 đồng và 50.000.000 đồng;

Về án phí: Ông Nguyễn Thanh N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông Nguyễn Trung T vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền của ông T có mặt; bà Lê Thị Ngọc M, bà Triệu Thị S có đơn xin vắng mặt; do đó Tòa án xét xử vắng mặt đương sự theo Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Trung T có đơn xin sửa đổi yêu cầu khởi kiện và trình bày tại phiên tòa: Rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền tranh chấp 150.000.000 đồng vay từ năm 2012 cho đến nay (khoản vay không có giấy tờ) và số tiền 50.000.000 đồng vay ngày 13-12-2012 âm lịch. Do đó, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung T về việc tranh chấp số tiền 150.000.000 đồng, 50.000.000 đồng.

[2] Căn cứ Điều 5 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử xem xét đối với yêu cầu của ông Nguyễn Trung T về việc tranh chấp số tiền 500.000.000 đồng vay ngày 19-7-2024.

Ông N thừa nhận có vay ông T số tiền 500.000.000 đồng vào ngày 19-7-2024, tuy nhiên ông cho rằng khoảng 10 ngày sau khi vay ông đã trả xong nợ gốc, lãi của khoản vay này; trả tiền mặt và tại nơi làm việc của ông T, khi trả tiền không làm giấy tờ, không ai chứng kiến. Sau đó ông N lại cho rằng ông nhờ chị Q chuyển khoản trả tiền cho ông T; nhưng qua kiểm tra tài khoản và lời khai của chị Q thì khoản tiền chị Q chuyển lần cuối là ngày 28-5-2024 với số tiền 600.000.000 đồng, trước thời điểm phát sinh số tiền tranh chấp. Lời khai trả tiền của ông N có sự mâu thuẫn, ông không đưa ra được chứng cứ khác về việc đã trả tiền gốc và lãi, do đó không có căn cứ chấp nhận.

Ông T, ông N tại thời điểm giao dịch không ghi giấy nợ, không xác định được mức lãi thỏa thuận, nay các bên có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tính kể từ thời điểm vay ngày 19-7-2024 đến nay ngày 17-02-2025; thành tiền:

$500.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 06 \text{ tháng } 29 \text{ ngày} = 29.028.000 \text{ đồng (làm tròn)}.$

Tổng cộng tiền gốc và lãi là:

$500.000.000 \text{ đồng} + 29.028.000 \text{ đồng} = 529.028.000 \text{ đồng}.$

Ông T cho rằng khoản vay tranh chấp là nợ chung của ông N, bà M, nhưng qua quá trình cho vay thấy rằng, tại thời điểm ông T cho vợ chồng ông N, bà M cùng vay tiền thì có yêu cầu vợ chồng cùng làm giấy nợ, còn khoản vay đáo hạn ông T và ông N tự giao dịch thỏa thuận thời hạn trả ngắn, thông qua tài khoản của ông N, không thông báo cho bà M, nên không đủ căn cứ xác định bà M biết khoản nợ này, số tiền được dùng vào sinh hoạt thiết yếu của gia đình, do đó không đủ căn cứ buộc bà M cùng trả nợ.

Từ những phân tích trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Đương sự phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận: Ông N phải chịu là 25.161.000 đồng (làm tròn).

Ông T không phải chịu,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự, Điều 5, 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Nguyễn Thanh N, bà Lê Thị Ngọc M đối với số tiền 500.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Trung T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Nguyễn Thanh N, bà Lê Thị Ngọc M đối với đối với số tiền 150.000.000 đồng, 50.000.000 đồng.

1.1. Buộc ông Nguyễn Thanh N có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Trung T số tiền 529.028.000 (*Năm trăm hai mươi chín triệu không trăm hai mươi tám nghìn*) đồng (trong đó, tiền gốc 500.000.000 đồng, tiền lãi 29.028.000 đồng).

1.2. Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày 18-02-2025 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Nguyễn Trung T không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu hoàn trả cho ông T 16.697.200 (*mười sáu triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm*) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008227 ngày 25-10-2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Ông Nguyễn Thanh N phải chịu 25.161.000 (*hai mươi lăm triệu một trăm sáu mươi một nghìn*) đồng.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

4. Trường hợp, bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh,
- VKSND tỉnh Tây Ninh,
- VKSND Huyện DMC,
- Chi cục THA H.DMC,
- Các đương sự.
- Lưu: Tập án, hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TẠ THỊ HẠ